

Số: 61/2024/QĐ-UBND

Hà Giang, ngày 19 tháng 11 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy chế quản lý và sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài dành cho Việt Nam trên địa bàn tỉnh Hà Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 80/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ về quản lý và sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài dành cho Việt Nam;

Căn cứ Nghị định số 58/2022/NĐ-CP ngày 31 tháng 8 năm 2022 của Chính phủ về đăng ký và quản lý hoạt động của các tổ chức phi chính phủ nước ngoài tại Việt Nam;

Căn cứ Thông tư số 23/2022/TT-BTC ngày 06 tháng 4 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý tài chính nhà nước đối với nguồn viện trợ không hoàn lại của nước ngoài thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 19/2022/TT-BKHĐT ngày 10 tháng 8 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch Đầu tư quy định chế độ báo cáo thống kê ngành Kế hoạch, Đầu tư và Thống kê;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế quản lý và sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài dành cho Việt Nam trên địa bàn tỉnh Hà Giang.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 12 tháng 12 năm 2024 và thay thế Quyết định số 1114/2011/QĐ-UBND ngày 02 tháng 6 năm 2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang về ban hành quy chế phối hợp quản lý và sử dụng Viện trợ phi Chính phủ nước ngoài trên địa bàn tỉnh Hà Giang.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh; Thủ trưởng các cơ quan trung ương được tổ chức theo ngành dọc trên địa bàn tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Ngoại giao;
- Ủy ban Công tác về các TCPCPN;
- Cục kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Công thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, NCPC.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Văn Sơn

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HÀ GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY CHẾ

Quản lý và sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài dành cho

Việt Nam trên địa bàn tỉnh Hà Giang

(Kèm theo Quyết định số 61 /2024/QĐ-UBND ngày 19 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang)

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy chế này quy định về quản lý và sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài dành cho các cơ quan, tổ chức được thành lập hợp pháp tại Việt Nam triển khai thực hiện các chương trình, dự án, phi dự án trên địa bàn tỉnh Hà Giang nhằm mục đích phát triển kinh tế - xã hội, hỗ trợ nhân đạo không vì mục đích lợi nhuận, thương mại.

2. Những nội dung không được quy định tại quy chế này thực hiện theo quy định tại Nghị định số 80/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ về quản lý và sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài dành cho Việt Nam (sau đây gọi tắt là Nghị định số 80/2020/NĐ-CP).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân tham gia hoặc có liên quan đến hoạt động quản lý và sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức (sau đây gọi tắt là viện trợ) trên địa bàn tỉnh Hà Giang thuộc phạm vi điều chỉnh nêu tại Điều 1 Quy chế này.

2. Bên cung cấp viện trợ trong Quy chế này là các tổ chức, cá nhân nước ngoài được quy định tại khoản 2 Điều 2 Nghị định số 80/2020/NĐ-CP.

3. Bên tiếp nhận viện trợ trong Quy chế này là các cơ quan, tổ chức được quy định tại khoản 3 Điều 2 Nghị định số 80/2020/NĐ-CP.

Điều 3. Nguyên tắc trong quản lý và sử dụng viện trợ

1. Ủy ban nhân dân tỉnh thống nhất quản lý nhà nước về viện trợ trên địa bàn tỉnh trên cơ sở công khai, minh bạch, có phân công, gắn quyền hạn với trách nhiệm, đảm bảo sự phối hợp chặt chẽ và phát huy tính chủ động của các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân huyện, thành phố, các tổ chức và các đơn vị thực hiện.

2. Các khoản viện trợ khi được xây dựng và triển khai thực hiện phải tuân thủ các quy định của pháp luật Việt Nam và các cam kết với Bên cung cấp viện

trợ đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Trong trường hợp các quy định hoặc điều kiện viện trợ của Bên cung cấp viện trợ khác với các quy định của pháp luật Việt Nam thì phải tuân thủ quy định của pháp luật Việt Nam.

3. Không tiếp nhận các khoản viện trợ gây ảnh hưởng đến an ninh, quốc phòng, chính trị và trật tự an toàn xã hội, xâm hại đến lợi ích Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân.

4. Các nguyên tắc khác theo quy định tại Điều 4 Nghị định số 80/2020/NĐ-CP.

Chương II

THẨM ĐỊNH, PHÊ DUYỆT KHOẢN VIỆN TRỢ

Điều 4. Lập hồ sơ khoản viện trợ

1. Chủ khoản viện trợ phối hợp với Bên cung cấp viện trợ, các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan lập hồ sơ khoản viện trợ theo quy định tại Điều 8 Nghị định số 80/2020/NĐ-CP.

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư tiếp nhận hồ sơ đối với các khoản viện trợ thuộc thẩm quyền phê duyệt của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 5. Trình tự, thủ tục thẩm định, phê duyệt khoản viện trợ

1. Chủ khoản viện trợ nộp hồ sơ khoản viện trợ theo quy định tại Điều 8 Nghị định số 80/2020/NĐ-CP về Sở Kế hoạch và Đầu tư (tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh).

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư thực hiện thẩm định khoản viện trợ. Trình tự, thủ tục thẩm định khoản viện trợ thực hiện theo quy định tại Điều 10 Nghị định số 80/2020/NĐ-CP.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt Quyết định theo quy định tại Điều 11 Nghị định số 80/2020/NĐ-CP.

Chương III

QUẢN LÝ VIỆN TRỢ

Điều 6. Quản lý thực hiện viện trợ

1. Căn cứ quy mô, tính chất, điều kiện cụ thể thực hiện chương trình, dự án, năng lực tổ chức quản lý chương trình, dự án, Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định áp dụng một trong các hình thức tổ chức quản lý chương trình, dự án theo quy định tại Điều 12 Nghị định số 80/2020/NĐ-CP.

2. Chủ khoản viện trợ phải được xác định trong quyết định phê duyệt tiếp nhận viện trợ. Trên cơ sở quyết định phê duyệt viện trợ của Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ khoản viện trợ tổ chức bộ máy quản lý chương trình, dự án và thực hiện quản lý và sử dụng có hiệu quả nguồn viện trợ, vốn đối ứng của chương trình, dự án theo quy định tại Điều 14 Nghị định số 80/2020/NĐ-CP.

3. Trường hợp thành lập Ban Quản lý dự án đại diện cho chủ khoản viện trợ, Ban Quản lý dự án thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định tại Điều 15 Nghị định số 80/2020/NĐ-CP.

4. Trong quá trình thực hiện nếu có điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung chương trình, dự án thực hiện theo quy định tại Điều 16 Nghị định số 80/2020/NĐ-CP.

5. Đối với khoản viện trợ có nội dung đầu tư công, đầu tư xây dựng phải được thực hiện quản lý theo quy định của pháp luật về đầu tư công, đầu tư xây dựng và các quy định khác có liên quan.

6. Bán hàng hóa thuộc khoản viện trợ: Thực hiện theo quy định tại Điều 17 Nghị định số 80/2020/NĐ-CP.

7. Chậm nhất không quá 06 tháng sau khi kết thúc thực hiện, chủ khoản viện trợ tổ chức đánh giá, tiến hành các thủ tục nghiệm thu, bàn giao kết quả đạt được cho đối tượng thụ hưởng để khai thác sử dụng và gửi báo cáo kết thúc dự án đến Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Ủy ban nhân dân tỉnh qua Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính để theo dõi, tổng hợp.

8. Đối với các khoản viện trợ không thuộc thẩm quyền phê duyệt của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, chủ khoản viện trợ có trách nhiệm báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định.

9. Trong quá trình thực hiện nếu có xảy ra tranh chấp thì thực hiện theo quy định tại Điều 19 Nghị định số 80/2020/NĐ-CP.

Điều 7. Quản lý tài chính nguồn viện trợ

1. Nguyên tắc quản lý tài chính đối với vốn viện trợ: Thực hiện theo quy định tại Điều 20 Nghị định số 80/2020/NĐ-CP và Điều 3 Thông tư số 23/2022/TT-BTC ngày 06/4/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Hướng dẫn quản lý tài chính nhà nước đối với viện trợ không hoàn lại của nước ngoài thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước (sau đây gọi tắt là Thông tư số 23/2022/TT-BTC).

2. Mở tài khoản cho chương trình, dự án, phi dự án sử dụng vốn viện trợ: Chủ khoản viện trợ thực hiện theo quy định tại Điều 21 Nghị định số 80/2020/NĐ-CP.

3. Lập kế hoạch tài chính vốn viện trợ không hoàn lại thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước thực hiện theo quy định tại Điều 22 Nghị định số 80/2020/NĐ-CP.

4. Kiểm soát chi, giải ngân, hạch toán và ghi thu ghi chi vốn viện trợ không hoàn lại bằng tiền thực hiện theo quy định tại Điều 23 Nghị định số 80/2020/NĐ-CP.

5. Quản lý vốn đối ứng

a) Các chương trình, dự án, phi dự án được bố trí vốn đối ứng: Đối với chương trình, dự án, phi dự án mà Bên cung cấp viện trợ có yêu cầu bố trí vốn đối ứng, Chủ khoản viện trợ đề xuất cụ thể nguồn vốn đối ứng trong hồ sơ

chương trình, dự án, phi dự án trình cấp có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt chương trình, dự án trong đó quyết định về mức vốn đối ứng bố trí cho chương trình, dự án.

b) Nguồn vốn đối ứng: Vốn đối ứng bằng hiện vật hoặc tiền từ ngân sách nhà nước (ngân sách tỉnh, huyện, xã) và các nguồn vốn hợp pháp khác.

6. Vốn chuẩn bị khoản viện trợ thực hiện theo quy định tại Điều 6 Nghị định số 80/2020/NĐ-CP, cụ thể:

a) Đối với khoản viện trợ mà Chủ khoản viện trợ được ngân sách nhà nước đảm bảo kinh phí hoặc một phần kinh phí hoạt động: Chủ khoản viện trợ lập kế hoạch vốn chuẩn bị vận động khoản viện trợ, gửi Sở Tài chính thẩm định báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh để tổng hợp vào kế hoạch ngân sách chung hằng năm theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước. Trường hợp các cơ quan, tổ chức tiếp nhận viện trợ không được ngân sách nhà nước đảm bảo kinh phí hoặc một phần kinh phí hoạt động thì tự cân đối và bố trí vốn chuẩn bị khoản viện trợ.

b) Đối với các khoản viện trợ không thuộc nguồn thu của ngân sách nhà nước (Trung ương và địa phương), chủ khoản viện trợ tự cân đối và bố trí vốn chuẩn bị khoản viện trợ.

c) Trường hợp Bên cung cấp viện trợ hỗ trợ tài chính để chuẩn bị chương trình, dự án, phi dự án: Chủ khoản viện trợ đưa nguồn vốn chuẩn bị vào tổng vốn chung của khoản viện trợ.

7. Tiếp nhận vốn viện trợ bằng hàng hóa và dịch vụ, thuế, kiểm toán các khoản viện trợ được thực hiện theo quy định tại Điều 24, Điều 25 và Điều 26 Nghị định số 80/2020/NĐ-CP.

8. Hồ sơ hoàn thuế đối với hàng hóa, dịch vụ mua trong nước bằng nguồn vốn viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức gửi đến cơ quan thuế gồm:

a) Giấy đề nghị hoàn trả khoản thu ngân sách nhà nước theo mẫu số 01/HT Phụ lục I ban hành kèm theo thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số Điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế.

b) Bản sao Quyết định phê duyệt văn kiện chương trình, dự án, phi dự án và văn kiện chương trình, dự án, phi dự án theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 24 Nghị định số 80/2020/NĐ-CP.

c) Giấy đề nghị xác nhận chi phí hợp lệ vốn sự nghiệp đối với chi sự nghiệp và giấy đề nghị thanh toán vốn đầu tư đối với chi đầu tư của chủ dự án (trường hợp tiếp nhận viện trợ không hoàn lại thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước) theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 24 Nghị định số 80/2020/NĐ-CP và điểm a khoản 10 Điều 10 Nghị định số 11/2020/NĐ-CP ngày 20/01/2020 của Chính phủ quy định về thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực Kho bạc Nhà nước.

d) Bảng kê hoá đơn, chứng từ hàng hoá dịch vụ mua vào theo mẫu số 01-1/HT Phụ lục I ban hành kèm theo thông tư số 80/2021/TT-BTC.

đ) Chỉ phải nộp các giấy tờ quy định tại điểm b khoản này đối với hồ sơ đề nghị hoàn thuế lần đầu hoặc khi có thay đổi, bổ sung.

Điều 8. Quản lý tài sản viện trợ

Việc quản lý, sử dụng, xử lý tài sản hình thành từ nguồn viện trợ thực hiện theo quy định tại Điều 17 Thông tư số 23/2022/TT-BTC.

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 9. Nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan và cơ chế phối hợp.

1. Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh

a) Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Ngoại vụ và các cơ quan, đơn vị liên quan trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt các khoản viện trợ hoặc tham gia ý kiến đối với các khoản viện trợ thuộc thẩm quyền phê duyệt của cơ quan Trung ương theo quy định.

b) Phối hợp với các cơ quan liên quan tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện công tác kiểm tra, giám sát việc tiếp nhận, quản lý, sử dụng các khoản viện trợ theo quy định hiện hành.

c) Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, các đơn vị liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện quy chế này.

2. Sở Ngoại Vụ

Là cơ quan thường trực Ban công tác phi chính phủ nước ngoài của tỉnh, có trách nhiệm:

a) Là cơ quan đầu mối, chủ trì quản lý các hoạt động quan hệ và tổ chức công tác vận động viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài.

b) Hướng dẫn, hỗ trợ các tổ chức nước ngoài về thủ tục và trong việc khảo sát, xây dựng và triển khai các dự án tài trợ theo quy định của pháp luật; kiểm tra, giám sát hoạt động của tổ chức và nhân viên làm việc cho các tổ chức phi chính phủ nước ngoài tại địa phương.

c) Quản lý các hoạt động quan hệ và vận động viện trợ không hoàn lại nước ngoài của địa phương; tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xây dựng, ban hành chương trình, kế hoạch vận động, thu hút viện trợ không hoàn lại nước ngoài theo giai đoạn và hàng năm; hướng dẫn, hỗ trợ các cơ quan, đơn vị, địa phương trong công tác xúc tiến vận động viện trợ không hoàn lại nước ngoài.

d) Thẩm định tư cách pháp nhân đối với các tổ chức, cá nhân nhà cung cấp viên trợ; Thẩm định hồ sơ đàm phán, ký kết thỏa thuận quốc tế thực hiện các chương trình, dự án và các khoản viện trợ ký kết với các tổ chức phi chính phủ

nước ngoài, các đối tác quốc tế đảm bảo yêu cầu về chính trị đối ngoại trước khi trình Ủy ban nhân dân tỉnh cho chủ trương tiếp nhận dự án; đôn đốc công tác quản lý và báo cáo đối với các khoản viện trợ phi chính phủ nước ngoài.

đ) Cung cấp, chia sẻ thông tin về Bên tài trợ, các chương trình, dự án, khoản viện trợ với các cơ quan, đơn vị có liên quan. Thông tin về nhu cầu, lĩnh vực, địa bàn vận động viện trợ, chủ trương, định hướng vận động viện trợ của tỉnh cho các tổ chức, nhà tài trợ nước ngoài.

e) Chủ trì, phối hợp các đơn vị liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét đề nghị đặt Văn phòng dự án hoặc Văn phòng làm việc trên địa bàn tỉnh đối với Bên tài trợ.

g) Hướng dẫn các cơ quan, đơn vị trình tự thủ tục và chủ trì, phối hợp với các cơ quan chức năng tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh cho chủ trương tiếp nhận các khoản viện trợ không hoàn lại theo quy định của pháp luật.

h) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan chức năng tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh tham gia ý kiến đối với các khoản viện trợ không thuộc thẩm quyền phê duyệt của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định.

i) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan chức năng triển khai công tác tuyên truyền hướng dẫn thực hiện các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về công tác vận động, tiếp nhận, quản lý và sử dụng nguồn viện trợ không hoàn lại.

k) Tổng hợp, nắm bắt thông tin, tình hình triển khai hợp tác với các nhà tài trợ, đề xuất với Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét giải quyết, tháo gỡ những vấn đề vướng mắc, khó khăn, các biện pháp nhằm nâng cao công vận động, tiếp nhận, quản lý và sử dụng nguồn viện trợ không hoàn lại trên địa bàn tỉnh theo thẩm quyền.

l) Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan thực hiện việc kiểm tra, giám sát các chương trình, dự án, quản lý hoạt động của các tổ chức phi chính phủ nước ngoài, các chương trình, dự án viện trợ phi chính phủ nước ngoài tại địa phương.

m) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan đơn vị liên quan trong công tác: Khen thưởng, xử lý vi phạm, giải quyết khiếu nại, tố cáo của tổ chức, cá nhân liên quan đến hoạt động quản lý và sử dụng viện trợ thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang.

3. Sở Kế hoạch và Đầu tư

Là cơ quan đầu mối về quản lý các khoản viện trợ thuộc phạm vi điều chỉnh của Quy chế này, có trách nhiệm:

a) Chủ trì phối hợp với các cơ quan liên quan thẩm định các khoản viện trợ thuộc thẩm quyền phê duyệt của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

b) Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính và các cơ quan liên quan tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh cân đối, bố trí vốn đầu tư công trong trung hạn và

hàng năm nguồn cân đối ngân sách địa phương cho các khoản viện trợ có nhu cầu sử dụng vốn đối ứng là vốn đầu tư công.

c) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện công tác kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện các chương trình, dự án, phi dự án theo quy định; kịp thời phát hiện các vướng mắc, khó khăn, những vi phạm trong quá trình triển khai tiếp nhận và sử dụng viện trợ và báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh để xử lý theo thẩm quyền.

d) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan tổng hợp, tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo định kỳ hàng năm về tình hình giải ngân, sử dụng viện trợ; báo cáo tổng hợp hàng năm về tình hình thực hiện, giám sát, đánh giá các khoản viện trợ thuộc thẩm quyền quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định tại khoản 9 Điều 13, Điều 33 Nghị định số 80/2020/NĐ-CP và quy định tại Phụ lục số IV ban hành kèm theo thông tư số 19/2022/TT-BKHĐT ngày 10/8/2022 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định chế độ báo cáo thống kê ngành Kế hoạch, Đầu tư và Thống kê và báo cáo đột xuất khi có yêu cầu.

4. Sở Tài chính

Là cơ quan tham mưu giúp Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý tài chính đối với các khoản viện trợ thuộc phạm vi điều chỉnh của quy chế này, có trách nhiệm:

a) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan hướng dẫn chủ khoản viện trợ công tác quản lý tài chính đối với các khoản viện trợ, các thủ tục quyết toán sau khi chương trình, dự án kết thúc.

b) Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, cơ quan liên quan thẩm định khoản viện trợ theo quy định; thẩm định khả năng đóng góp vốn đối ứng (nguồn vốn chi thường xuyên ngân sách tỉnh, chi thường xuyên của đơn vị tiếp nhận tài trợ); các nội dung về cơ chế tài chính trong nước đối với khoản viện trợ thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước.

c) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh cân đối bố trí vốn đối ứng trong kế hoạch ngân sách nhà nước hàng năm cho các đơn vị thuộc đối tượng được cấp ngân sách để thực hiện các chương trình, dự án, phi dự án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

d) Tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh tổng hợp báo cáo tình hình quản lý tài chính đối với các khoản viện trợ, tài sản hình thành từ nguồn viện trợ không hoàn lại theo quy định; thẩm định báo cáo quyết toán thu chi nguồn vốn viện trợ theo quy định.

đ) Thực hiện quản lý thu, chi ngân sách nhà nước đối với các khoản viện trợ thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và quản lý tài chính quy định tại Nghị định số 80/2020/NĐ-CP và Thông tư số 23/2022/TT-BTC.

e) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan đơn vị liên quan tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh trong công tác kiểm tra tình hình quản lý tài chính và tuân thủ quy định tài chính theo thẩm quyền đối với các tổ chức, đơn vị tiếp nhận viện trợ theo quy định.

5. Công an tỉnh

a) Tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh trong công tác đảm bảo an ninh chính trị, an ninh kinh tế và trật tự an toàn xã hội trong quản lý và sử dụng các khoản viện trợ nước ngoài trên địa bàn tỉnh.

b) Phối hợp các Sở, ban, ngành, hội, đoàn thể tỉnh và các tổ chức cá nhân, người nước ngoài trong công tác thẩm định, tiếp nhận, sử dụng các khoản viện trợ nước ngoài bảo đảm thực hiện đúng quy định của pháp luật.

c) Chủ động phòng ngừa, phát hiện, xử lý nghiêm các hành vi vi phạm pháp luật của tổ chức, cá nhân trong việc tiếp nhận, quản lý, sử dụng các khoản viện trợ nước ngoài.

6. Sở Nội vụ

a) Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, cơ quan liên quan thẩm định khoản viện trợ theo quy định.

b) Chủ trì hướng dẫn và hỗ trợ các cơ quan, đơn vị chấp hành thực hiện đường lối, chính sách tôn giáo của Nhà nước trong quá trình tiếp nhận và sử dụng các khoản viện trợ.

c) Phối hợp với các cơ quan liên quan thực hiện công tác kiểm tra, giám sát việc tiếp nhận, quản lý, sử dụng các khoản viện trợ có liên quan đến tôn giáo theo quy định hiện hành.

7. Kho bạc Nhà nước tỉnh

a) Tiếp nhận hồ sơ gửi đến Kho bạc nhà nước lần đầu hoặc khi có phát sinh điều chỉnh: Thực hiện theo khoản 2 Điều 23 Nghị định 80/2020/NĐ-CP.

b) Hồ sơ từng lần kiểm soát chi gửi Kho bạc Nhà nước

- Đối với khoản chi của chương trình, dự án được bố trí dự toán vốn nước ngoài từ kế hoạch vốn đầu tư công: Hồ sơ từng lần kiểm soát chi được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 99/2021/NĐ-CP ngày 11/11/2021 của Chính phủ quy định về quản lý, thanh toán, quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công.

- Đối với khoản chi của chương trình, dự án được bố trí dự toán vốn nước ngoài từ dự toán chi thường xuyên: Hồ sơ từng lần kiểm soát chi được thực hiện theo quy định tại Điều 7 Nghị định số 11/2020/NĐ-CP ngày 20/01/2020.

c) Hồ sơ Ghi thu - Ghi chi vốn viện trợ nước ngoài vào ngân sách nhà nước: Thực hiện theo Điều 11 Nghị định số 11/2020/NĐ-CP; hạch toán ghi thu ghi chi cho dự án sử dụng vốn viện trợ thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước theo quy định tại khoản 5 Điều 23 Nghị định số 80/2020/NĐ-CP.

8. Các sở, ban, ngành, đoàn thể, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và cơ quan, tổ chức liên quan khác trên địa bàn tỉnh Hà Giang.

a) Căn cứ nhu cầu thực tế của địa phương và chương trình, kế hoạch, định hướng chung của Ủy ban nhân dân tỉnh đã phê duyệt theo từng năm và giai đoạn, phối hợp với Sở Ngoại vụ trong công tác kết nối, vận động các cá nhân, tổ chức nước ngoài tài trợ các khoản viện trợ cho địa phương.

b) Tổ chức thực hiện việc tiếp nhận, triển khai và quản lý, sử dụng các khoản viện trợ đúng quy định của pháp luật. Không để xảy ra trường hợp tiếp nhận khoản viện trợ chưa được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt. Đối với các khoản viện trợ được các cơ quan Trung ương tiếp nhận theo thẩm quyền, phân bổ về địa phương cần kịp thời báo cáo, xin ý kiến Ủy ban nhân dân tỉnh chấp thuận trước khi phối hợp thực hiện.

c) Tham gia thẩm định và đóng góp ý kiến đối với các khoản viện trợ có nội dung liên quan đến lĩnh vực được phân công theo dõi, phụ trách.

d) Hướng dẫn đôn đốc các đơn vị trực thuộc tiếp nhận, triển khai thực hiện và quản lý các khoản viện trợ theo quy định.

đ) Phối hợp với các cơ quan liên quan thực hiện công tác kiểm tra, giám sát việc tiếp nhận, quản lý, sử dụng các khoản viện trợ có nội dung liên quan đến lĩnh vực được phân công theo dõi, phụ trách; kịp thời báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Ngoại Vụ, Công an tỉnh, Sở Kế hoạch và Đầu tư khi phát hiện những dấu hiệu, hành vi vi phạm của các tổ chức, cá nhân trong quá trình tiếp nhận và sử dụng viện trợ.

e) Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố: Tạo điều kiện về mặt bằng (nếu có) để thực hiện các chương trình, dự án theo nội dung văn kiện đã ký kết; giao Phòng Tài chính - Kế hoạch làm đầu mối trong quản lý, sử dụng các khoản viện trợ trên địa bàn.

g) Báo cáo tình hình tiếp nhận viện trợ, tình hình thực hiện, giải ngân khoản viện trợ 06 tháng (chậm nhất vào ngày 05 tháng 7) và hàng năm (chậm nhất vào ngày 31 tháng 12 của năm) gửi Sở Ngoại Vụ, Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp. Báo cáo kết thúc khoản viện trợ gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Ngoại Vụ, Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư (chậm nhất không quá 06 tháng sau khi kết thúc thực hiện) và thực hiện báo cáo đột xuất khi có yêu cầu.

Điều 10. Điều khoản thi hành

1. Các Sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh; Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ chức năng, nhiệm vụ và lĩnh vực quản lý có trách nhiệm triển khai, hướng dẫn, theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện quy chế này.

2. Giao Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh và các cơ quan, đơn vị, địa phương liên quan theo dõi, kiểm tra, việc thực hiện quy chế này.

3. Trong quá trình thực hiện quy chế, nếu có khó khăn, vướng mắc hoặc cần thiết phải sửa đổi, bổ sung để phù hợp với tình hình thực tế; các cơ quan, đơn vị phản ánh kịp thời về Sở Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.